

**DANH SÁCH****Trẻ em, học sinh khuyết tật được hưởng chế độ chính hỗ trợ theo Thông tư liên tịch số 42/2013/ TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, 5 tháng đầu năm 2026***(Kèm theo Quyết định số 177 /QĐ-UBND ngày 05 /3/2026 của UBND xã Nà Hy)**Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Họ và tên	Học lớp	Đơn vị trường	Họ và tên bố (mẹ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản - xã)	Hoàn cảnh gia đình	Dạng khuyết tật	Nội dung và mức hỗ trợ			Tổng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
								Học bổng/HS tháng	Số tháng hỗ trợ	PT và ĐDHT/ học kì		
1	Giàng Minh Hòa	3 tuổi	Mầm non Nậm Nhừ	Giàng A Lú	Bản Nậm Nhừ 1, xã Nà Hy	Hộ nghèo	Khác	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
2	Tánh Thị Hoa	1A3	PTDTBT THCS Nậm Chua	Tánh A Chinh	Bản Nậm Chua 5 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
3	Tánh A Dơ	2A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Tánh A Dung	Bản Nậm Chua 5 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
4	Lâu A Hùng	2A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Lâu A Mua	Bản Nậm Chua 2 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
5	Vàng A Cừ	3A4	PTDTBT THCS Nậm Chua	Vàng A Dia	Bản Huổi Đáp - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
6	Sùng Thị Dung	4A1	PTDTBT THCS Nậm Chua	Sùng A Páo	Bản Huổi Hâu - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí Tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
7	Giàng Thị Hoàng Linh	5A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Giàng A Chớ	Bản Nậm Chua 4 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí Tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
8	Giàng Thị Hoa	7A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Giàng A Làm	Bản Nậm Chua 4 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí Tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
9	Vàng Chung Tính	7A1	PTDTBT THCS Nậm Chua	Vàng A Súa	Bản Nậm Chua 4 - xã Nà Hy	Cận nghèo	Vận động, trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
10	Giàng Thị Bàu Nga	2A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Sai	Bản Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
11	Vàng Thị Hải Yến	2A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Cú	Bản Nậm Chua 3 (NC) - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
12	Vàng A Dương	2A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Pháng	Bản Huổi Lụ 3 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
13	Vàng Thành Đông	2A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Nhà	Bản Nậm Chua 1 - xã Nà Hy	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	

Số TT	Họ và tên	Học lớp	Đơn vị trường	Họ và tên bố (mẹ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản - xã)	Hoàn cảnh gia đình	Dạng khuyết tật	Nội dung và mức hỗ trợ			Tổng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
								Học bổng/HS tháng	Số tháng hỗ trợ	PT và ĐDHT/ học kì		
14	Thào Thuý Linh	2 NN3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Thào Chính Phò	Bản Nậm Nhừ 3 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe, nói	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
15	Giàng Thành Cử	3A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Phừ	Bản Nậm Nhừ 3 - Xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
16	Giàng A Bình	3A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Páo	Bản Nậm Chua 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
17	Hờ Thị Nháy	5A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Hờ A Phừ	Bản Huổi Lụ 2 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
18	Ma Thị Phương	5A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Ma Seo Vư	Bản Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Cận nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
19	Tráng Thị Thu	5A3	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Tráng A Phả	Bản Nậm Chua 3 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
20	Vàng Thị Gầu	5A4	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Vàng A Phứ	Bản Nậm Nhừ 3 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
21	Giàng Thị Thu Giàng	7A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Hồ Thị Pàn	Bản Huổi Lụ 2 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
22	Giàng Thái Bình	7A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Tú	Bản Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
23	Mùa A Sứ	7A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Mùa A Sáng	Bản Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Kiểm Thính	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
24	Giàng Thị Thuỷ	8A2	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Giàng A Sáng	Nậm Nhừ 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ, ngôn ngữ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
25	Lý Thuý Linh	9A1	PTDTBT TH và THCS Nậm Nhừ	Lý A Páo	Bản Huổi Lụ 2 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
26	Hoàng A Nang	2A2	PTDTBT TH Nà Hỳ	Hoàng A Sau	Bản Huổi Hoi, Xã N	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
27	Sùng A Thắng	5A3	PTDTBT TH Nà Hỳ	Sùng A Sái	Bản Huổi Sang, Xã	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
28	Hạng A Châu	7A3	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Hạng A Tủa	Bản Huổi Cơ Mông - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
29	Giàng Thị Dung	7A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Chư	Bản Huổi Hâu - xã Nà Hỳ	Cận nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	

Số TT	Họ và tên	Học lớp	Đơn vị trường	Họ và tên bố (mẹ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản - xã)	Hoàn cảnh gia đình	Dạng khuyết tật	Nội dung và mức hỗ trợ			Tổng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
								Học bổng/HS tháng	Số tháng hỗ trợ	PT và ĐDHT/học kì		
30	Là Thị Vân	8A3	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Là Văn Lương	Bản Nậm Ngà 1 - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe nói	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
31	Lý Anh Kiệt	8A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Lý Văn Phấn	Bản Nậm Ngà 1 - xã Nà Hỳ	Cận nghèo	Trí tuệ	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
32	Giàng A Rô Na	8A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Hòa	Bản Sam Lang - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
33	Giàng A Bi	9A3	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Chú	Bản Sam Lang - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe nói	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
34	Vàng Hồng Phượng	8A2	PTDTBT THCS Nà Khoa	Vàng A Chồng	Bản Nậm Nhừ Con - xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe, nói	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
35	Lý Văn Khoa	9A1	PTDTBT THCS Nà Khoa	Lý Văn Thành	Bản Nà Khoa - xã Nà Hỳ	Hộ cận nghèo	Vận động	1.872.000	5	500.000	9.860.000	
<b>Tổng số: Danh sách này có 35 học sinh</b>											<b>345.100.000</b>	